

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 04 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 -11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2/2010
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		944.579.085.532	679.839.033.886
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	635.892.431.722	487.568.688.761
1. Tiền	111		605.892.431.722	472.568.688.761
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	15.000.000.000
II. Các khoản phải thu	130		282.477.577.967	177.481.049.477
1. Phải thu khách hàng	131		274.031.265.145	176.428.715.465
2. Trả trước cho người bán	132		3.660.120.418	987.049.521
3. Các khoản phải thu khác	135		4.786.192.404	65.284.491
III. Hàng tồn kho	140	5	6.436.220.958	6.401.828.536
1. Hàng tồn kho	141		6.436.220.958	6.401.828.536
IV. Tài sản lưu động khác	150		19.772.854.885	8.387.467.112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.756.768.303	2.840.109.332
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.453.326.596	2.724.916.113
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		8.025.186	2.382.875.868
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		554.734.800	439.565.799
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.757.923.082	84.975.844.013
(200=220+250+260)				
I. Tài sản cố định	220		70.585.319.685	73.435.483.740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	68.295.703.809	72.709.264.493
- Nguyên giá	222		99.754.151.341	98.520.450.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.458.447.532)	(25.811.186.265)
2. Tài sản cố định vô hình	227		146.580.273	24.303.707
- Nguyên giá	228		272.849.600	125.555.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(126.269.327)	(101.251.893)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2.143.035.603	701.915.540
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	3.360.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	3.360.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.172.603.397	8.180.360.273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	-	7.361.063.173
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.353.306.297	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		819.297.100	819.297.100
TỔNG TÀI SẢN	270		1.017.337.008.614	764.814.877.899

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Quý 2/2010
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Mẫu B 01 – DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		475.338.365.113	254.449.946.204
I. Nợ ngắn hạn	310		475.256.825.426	254.366.466.017
1. Phải trả cho người bán	312	8	406.863.611.616	206.849.907.352
2. Người mua trả tiền trước	313		83.000.000	83.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	45.362.193.322	7.127.109.255
4. Phải trả người lao động	315		5.380.844.984	5.604.634.769
5. Chi phí phải trả	316	10	5.413.225.189	542.416.016
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	8.622.867.790	31.004.547.143
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.531.082.525	3.154.851.482
II. Nợ dài hạn	330		81.539.687	83.480.187
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		81.539.687	83.480.187
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400	12	541.998.643.501	510.364.931.695
I. Vốn chủ sở hữu	410		541.998.643.501	510.364.931.695
1. Vốn điều lệ	411		330.000.000.000	330.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		108.565.671.943	-
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.099.660.111	22.099.660.111
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	600.000.000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		81.333.311.447	157.665.271.584
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.017.337.008.614	764.814.877.899

Người lập



Nguyễn Đức Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Thúy

Tp. HCM ngày 21 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Sơn

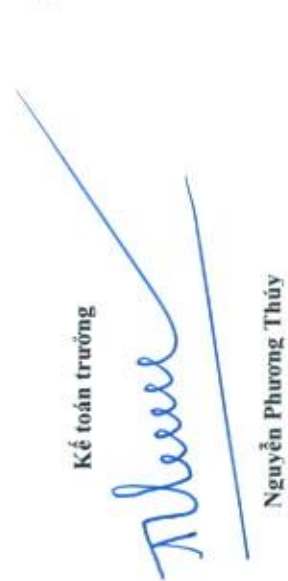
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 đến 30 tháng 6 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2010 đến ngày 30/06/2010)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2010		Từ 1/1/2010		Đơn vị: VND
			đến 30/6/2010	532.765.936.843	đến 30/6/2010	946.363.225.018	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		532.765.936.843	386.225.336.082	946.363.225.018	522.792.608.134	MÃ B 02 - DN
2. Các khoản giảm trừ	02						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		532.765.936.843	386.225.336.082	946.363.225.018	522.792.608.134	
4. Giá vốn hàng bán	11		433.832.557.239	278.626.001.667	774.402.439.239	384.031.529.728	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		98.933.379.604	107.599.334.415	171.960.785.779	138.761.078.406	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.565.536.964	3.467.520.703	9.108.526.939	6.158.323.295	
7. Chi phí tài chính	22		175.000.000			175.000.000	
8. Chi phí bán hàng	24		33.705.190.897	43.219.930.167	63.171.450.095	56.114.672.208	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.770.098.975	3.308.615.050	8.201.853.118	5.306.329.554	
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		66.023.626.696	64.363.309.901	109.696.009.505	83.323.399.939	
11. Thu nhập khác	31		25.935.000		4.277.591.570	1.755.800	
12. Chi phí khác	32		45.875.000		45.875.000		
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		(19.940.000)		4.231.716.570	1.755.800	
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		66.003.686.696	64.363.309.901	113.927.726.075	83.325.155.739	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	13	17.832.480.721	16.523.716.107	29.813.490.566	19.842.039.129	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	(1.353.306.297)	(5.250.949.375)	(1.353.306.297)	(5.250.949.375)	
17. Lợi nhuận thuần sau thuế (60=50-51-52)	60		49.524.512.272	53.090.543.169	85.467.541.806	68.734.065.985	

Người lập: 
Kế toán trưởng: 
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2010



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2010

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2010 đến ngày 30/6/2010

MẪU B 03 – DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2010	Từ 1/1/2009
		đến 30/6/2010	đến 30/6/2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	113.927.726.075	83.325.155.739
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.716.403.701	5.335.144.752
Các khoản dự phòng	03	-	175.000.000
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.085.833.757)	(6.158.323.295)
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	110.558.296.019	82.676.977.196
(Tăng) các khoản phải thu	09	(100.646.875.750)	(18.248.728.102)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(34.392.422)	(564.459.076)
Tăng các khoản phải trả	11	216.084.060.849	91.314.557.164
(Tăng) chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(4.024.324.600)	(1.803.028.130)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(41.653.804.098)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.957.598.957)	(5.524.608.571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	217.979.165.139	106.196.906.383
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.835.230.195)	(1.646.578.718)
2. Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	23.181.818	-
3. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.118.874.199	6.345.031.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.306.825.822	4.698.452.910
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(71.962.248.000)	(47.338.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(71.962.248.000)	(47.338.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	148.323.742.961	63.556.859.293
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	487.568.688.761	405.774.616.610
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	635.892.431.722	469.331.475.903

Người lập



Nguyễn Đức Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Thúy

Tp. HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2010



Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007. Ngày 23 tháng 10 năm 2009, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 4 số 0304998686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 330 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 150 người (năm 2009 là 143 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyên giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở công ty); cung cấp dịch vụ hoàn cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 6
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2010	31/12/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	476.019.943	361.921.293
Tiền gửi ngân hàng	605.416.411.779	472.206.767.468
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	15.000.000.000
	<u>635.892.431.722</u>	<u>487.568.688.761</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2010	31/12/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	6.037.246.789	5.999.017.616
Công cụ, dụng cụ	398.974.169	402.810.920
	<u>6.436.220.958</u>	<u>6.401.828.536</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>6.436.220.958</u>	<u>6.401.828.536</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMSố 45, Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/4/2010 đến ngày 30/6/2010

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2010	2.859.467.608	87.445.309.225	5.305.140.145	2.910.533.780	98.520.450.758
Mua sắm mới	265.349.385	10.731.818	325.803.546	721.815.834	1.323.700.583
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(90.000.000)	-	(90.000.000)
Tại ngày 30/6/2010	3.124.816.993	87.456.041.043	5.540.943.691	3.632.349.614	99.754.151.341
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2010	502.182.843	22.152.853.843	1.747.255.493	1.408.894.086	25.811.186.265
Trích khấu hao	271.413.449	4.484.012.563	459.001.135	476.959.120	5.691.386.267
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(44.125.000)	-	(44.125.000)
Tại ngày 30/6/2010	773.596.292	26.636.866.406	2.162.131.628	1.885.853.206	31.458.447.532
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 1/1/2010	2.357.284.765	65.292.455.382	3.557.884.652	1.501.639.694	72.709.264.493
Tại ngày 30/6/2010	2.351.220.701	60.819.174.637	3.378.812.063	1.746.496.408	68.295.703.809

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh khoản lợi thế kinh doanh với số tiền 44.166.378.643 đồng phát sinh khi cổ phần hóa Xí nghiệp Kinh doanh Khí thấp áp. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.
Số dư chưa phân bổ tại ngày 31 tháng 03 năm 2010 là 3.680.521.629 đồng đã được phân bổ toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ này.

8. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2010 VND	31/12/2009 VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam	405.699.988.472	206.717.589.122
Khác	1.163.623.144	132.318.230
	406.863.611.616	206.849.907.352

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế GTGT phải trả	17.931.578.624	6.960.235.672
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.430.614.698	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	166.873.583
	45.362.193.322	7.127.109.255

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền thuê Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2	5.000.904.167	-
Chi phí phải trả khác	412.321.022	542.416.016
	5.413.225.189	542.416.016

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 45, Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/4/2010 đến ngày 30/6/2010

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2010	31/12/2009
	VND	VND
Cổ tức phải trả	8.388.142.000	30.850.390.000
Phải trả, phải nộp khác	234.725.790	154.157.143
	8.622.867.790	31.004.547.143

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2010	31/12/2009
Số lượng cổ phần được phép phát hành (CP)	33.000.000	33.000.000
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ (CP)	33.000.000	33.000.000
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Thông tin chi tiết về vốn góp của các cổ đông sáng lập và cổ đông sở hữu trên 5% vốn của Công ty tại ngày 30/06/2009 như sau:

	Số vốn thực góp		Số vốn thực góp tại	
	tại 30/6/2010		31/12/2009	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam	59.400.000.000	18,0	59.400.000.000	18,0
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	56.100.000.000	17,0	56.100.000.000	17,0
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	49.500.000.000	15,0	49.500.000.000	15,0
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Bà Rịa - Vũng Tàu	7.440.000.000	2,2	7.440.000.000	2,2
Công ty Cổ phần Thương mại Kinh Thành	8.100.000.000	2,5	8.100.000.000	2,5
Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Mai	6.600.000.000	2,0	6.600.000.000	2,0
Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tin	10.860.000.000	3,3	10.860.000.000	3,3
Các cổ đông khác	132.000.000.000	40,0	132.000.000.000	40,0
	330.000.000.000	100,0	330.000.000.000	100,0

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMSố 45, Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1/4/2010 đến ngày 30/6/2010

Thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2009	330.000.000.000	65.260.004.869	15.064.218.705	3.559.636.629	19.270.274.913	433.154.135.116
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	197.796.383.844	197.796.383.844
Trích từ lợi nhuận	-	-	9.889.819.192	600.000.000	(16.484.328.057)	(5.994.508.865)
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	(65.260.004.869)	(2.854.377.786)	(3.209.636.629)	74.199.940.884	2.875.921.600
Chi quỹ	-	-	-	(350.000.000)	-	(350.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(117.117.000.000)	(117.117.000.000)
Tại ngày 31/12/2009	330.000.000.000	-	22.099.660.111	600.000.000	157.665.271.584	510.364.931.695
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	85.467.541.806	85.467.541.806
Trích từ lợi nhuận	-	108.565.671.943	-	(400.000.000)	(112.299.501.943)	(4.133.830.000)
Chi quỹ	-	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(49.500.000.000)	(49.500.000.000)
Tại ngày 30/6/2010	330.000.000.000	108.565.671.943	22.099.660.111	-	81.333.311.447	541.998.643.501

13. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆPChi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VND	Từ 1/1/2009 đến 30/6/2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113.927.726.075	83.325.155.739
Trừ: các khoản thu nhập không chịu thuế	167.989.000	-
Cổ tức nhận từ CNG	167.989.000	-
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	5.494.225.189	30.057.925.002
Chi phí thuế tài sản chưa ký hợp đồng thuê	-	30.005.425.002
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	5.413.225.189	-
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	81.000.000	52.500.000
Tổng thu nhập chịu thuế	119.253.962.264	113.383.080.741
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	29.813.490.566	28.345.770.185
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	-	8.503.731.056
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	29.813.490.566	19.842.039.129

(*): Theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 1 năm 2009 của Bộ Tài chính, Công ty thuộc diện được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2009 đến ngày 30/6/2009 do đáp ứng điều kiện có số lao động nhỏ hơn 300 người. Số thuế được giảm được xác định bằng 8.503.731.056 đồng.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tại ngày 1 tháng 1	-	-
Hạch toán vào lãi/ (lỗ) trong kỳ?	(1.353.306.297)	(5.250.949.375)
Tại ngày 30 tháng 6	1.353.306.297	5.250.949.375